

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 27/02/2025
V/v “Ly hôn, chia tài sản chung,
nợ chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- *Tnh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Bà Nguyễn Thị Rên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Yến Mai - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2024/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 139/2024/HN-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 301/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số 273 khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre.

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Bích H - Luật sư Văn phòng Luật sư Võ Tấn T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

2. ***Bị đơn:*** Anh Huỳnh Văn T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số 273 khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre.

- ***Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:*** Anh Trần Minh T1, sinh năm 1996. Địa chỉ thường trú: Phường P, thị xã K, tỉnh Gia Lai; địa chỉ liên hệ: Số 372 Lê Văn S, phường A, quận B, Tnh phố Hồ Chí Minh.

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*** Ông Nguyễn Hữu T - Công ty Luật TNHH Danh T thuộc Đoàn Luật sư Tnh phố Hồ Chí Minh.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Châu T - Phó Giám đốc Phòng giao dịch N thuộc Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre. Địa chỉ: Số 132A đường L, khu phố D, thị trấn Mỏ C, huyện N, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Huỳnh Ngọc Đ, sinh năm 1974

3.3. Ông Nguyễn Hoàng C, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: Khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Khấu Văn D, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp Q, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre.

3.5. Ông Võ Văn N, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp A, H, huyện N, tỉnh Bến Tre.

3.6. Ông Nguyễn Việt H, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn Mỏ C, huyện N, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre.

3.8. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre.

3.9. Ông Cao Lam P, sinh năm 1979;

3.10. Bà Triệu Thị Hồng T, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà N:* Ông Hồ Văn V, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

*** Người kháng cáo:** Chị Nguyễn Thị X là nguyên đơn; anh Huỳnh Văn T là bị đơn; ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

(Chị X, Luật sư H, anh T, anh T1, Luật sư T, ông T, ông V có mặt; bà Đ, ông C, ông D, ông N, ông H, ông P, bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Theo Đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 10/12/2021; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/5/2022; Đơn xin rút 01 phần yêu cầu khởi kiện ngày 01/8/2022; Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 10/7/2023; Lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của nguyên đơn chị Nguyễn Thị X có nội dung:*

1. Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh Huỳnh Văn T. Lý do: Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 05/01/1993. Quá trình sống chung lúc đầu có hạnh phúc nhưng đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên cãi vã, anh T sử dụng bạo lực với chị, cuộc sống không hạnh

phúc, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không còn tình cảm nên quyết định ly hôn.

2. Về con chung: Huỳnh Thị Kim P, sinh ngày 20/02/1999 và Huỳnh Thị Thu T, sinh ngày 25/01/2003, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét.

3. Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và nợ chung của vợ chồng khi ly hôn, cụ thể:

- Thửa số 25, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.226,1m² (đo thực tế 2.244,5m²), tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre.

- Thửa số 37, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.266,5m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre.

- Thửa số 33, tờ bản đồ số 42, diện tích 110,6m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre, trên đất có căn nhà cấp 3 - nhà lầu.

Nguồn gốc 03 thửa đất là do cha mẹ của anh T cho vợ chồng. Chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia đôi, chị nhận 1/2 giá trị 03 thửa đất này và tài sản trên đất. Tài sản có trong nhà hiện anh T đang quản lý, chị không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với việc anh T yêu cầu chia 02 thửa đất: Thửa 153, tờ bản đồ số 42, tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre, diện tích 135,8m² (trên đất có căn nhà xây tường, cột bê tông cốt thép, nền ceramic, mái tol tráng kẽm) và thửa 477, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp V, xã H, tỉnh Bến Tre, diện tích 1.072,8m², chị không đồng ý vì 02 thửa đất này và căn nhà trên đất là của cha mẹ chị là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, không phải tài sản chung của vợ chồng. Chị đồng ý trả lại cho cha mẹ của chị.

- Chị hoàn toàn không đứng tên tài khoản tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre – Phòng giao dịch N với số tiền 1.250.000.000 đồng như anh T trình bày nên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của anh T. Số tiền mà anh T trình bày là tiền giải ngân của Ngân hàng cho vợ chồng chị vay (hiện còn nợ, Ngân hàng đang yêu cầu trả).

- Phần các chiếc xe:

- + Xe SH Mode, BKS: 71B2-504.37: Chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia đôi, yêu cầu anh T giao cho chị, chị hoàn lại cho anh T 1/2 giá trị với số tiền 15.000.000 đồng.

- + Đối với xe Sirit màu đỏ - đen, BKS: 71D1-321.59 ; Xe Sirit màu trắng; Xe DH: Rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tiền bán heo là 120.000.000 đồng và tiền bán thức ăn chăn nuôi, tiền bán gạo được 20.000.000 đồng, tổng cộng 140.000.000 đồng: Chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia đôi, yêu cầu anh T chia cho chị 1/2 giá trị là 70.000.000 đồng. Số tiền này anh T có thừa nhận trong Biên bản đối chất ngày 04/5/2022.

- Về các khoản người khác nợ: Ông Khấu Văn D nợ là 300.000.000 đồng (đã trả cho chị nhận 60.000.000 đồng, trả cho anh T nhận 10.000.000 đồng);

Bà Huỳnh Ngọc Đ và ông Nguyễn Hoàng C nợ là 150.000.000 đồng (đã trả cho anh T nhận); ông Võ Văn N nợ là 31.195.000 đồng (đã trả cho anh T nhận 10.000.000 đồng); ông Nguyễn Việt H nợ là 12.000.000 đồng (đã trả cho chị nhận). Tổng cộng: 493.195.000 đồng, chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, chị yêu cầu chia đôi, chị và anh T mỗi người được: 246.597.500 đồng. Hiện nay, ông D còn nợ lại số tiền 230.000.000 đồng do chị nhận (ông D cũng đồng ý); đối với số tiền ông N còn nợ là 21.195.000 đồng do anh T nhận (ông N cũng đồng ý). Như vậy, chị hoàn lại cho anh T số tiền chênh lệch là 55.402.500 đồng.

- Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre đến thời điểm ngày 09/9/2024 như Ngân hàng yêu cầu là 1.381.295.142 đồng, chị xác định đây là nợ chung của vợ chồng, chị đồng ý chia đôi mỗi người trả cho Ngân hàng 1/2. Tuy nhiên, chị không có tiền để trả nên đề nghị Ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp là thửa đất số 33 và 25 để trả. Sau khi phát mãi xong, nếu còn dư tiền thì yêu cầu anh T chia cho chị 1/2 giá trị như chị yêu cầu ở trên.

Ngoài ra, chị không còn yêu cầu nào khác.

** Trong Đơn phản tố ngày 10/02/2022; Đơn phản tố bổ sung ngày 01/8/2022; Đơn phản tố bổ sung ngày 14/02/2023; Đơn phản tố bổ sung ngày 22/6/2023; Lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của bị đơn anh Huỳnh Văn T, người đại diện theo ủy quyền (phần tài sản) là anh Đinh Văn N có nội dung:*

1. Về hôn nhân: Anh T đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị X.
2. Về con chung: Huỳnh Thị Kim Phúc, sinh ngày 20/02/1999 và Huỳnh Thị Thu Thảo, sinh ngày 25/01/2003 đã trưởng Tnh, không yêu cầu Tòa án xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng:

- Thửa số 25, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.244,5m²; thửa số 37, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.266,4m² và thửa số 33, tờ bản đồ số 42, diện tích 110,6m², cùng tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre (cùng tài sản trên đất): Anh T xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, do 03 thửa đất có nguồn gốc của cha mẹ anh T cho nên anh T yêu cầu nhận 07 phần bằng hiện vật, đồng ý giao lại cho chị X 03 phần giá trị.

- Thửa số 153, tờ bản đồ số 42, diện tích 135,8m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre, trên đất có căn nhà: Anh T xác định đây là tài sản do vợ chồng anh T và chị X mua của vợ chồng chị Thúy và anh Phương (có "Giấy thỏa thuận bán đất", ghi ngày 15/11/2016) nên đề nghị chia đôi, anh T nhận 1/2 giá trị do chị X giao.

- Thửa số 477, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.072,8m², tọa lạc ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre: Anh T xác định cũng do vợ chồng anh T và chị X mua nên đề nghị chia đôi, anh T nhận 1/2 giá trị do chị X giao.

- Số tiền 1.250.000.000 đồng, khi làm đơn khởi kiện anh T cho rằng chị X đứng tên tài khoản tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre - Phòng giao dịch N nhưng thực tế là số tiền vay do Ngân hàng giải ngân chị X nhận và quản lý luôn. Đây là tài sản chung của vợ chồng, anh T yêu cầu nhận 1/2, buộc chị X giao lại là 625.000.000 đồng.

- Xe SH Mode, BKS: 71B2-504.37: Anh T đã bán được 30.000.000 đồng, đồng ý chia cho chị X 1/2 giá trị là 15.000.000 đồng.

- Về đồ đạc trong nhà tại thửa 153: Anh đã bán được 30.000.000 đồng, đồng ý chia cho chị X 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tiền người ta nợ: Anh T đồng ý như chị X yêu cầu.

- Đối với nợ Ngân hàng: Anh T đồng ý như chị X yêu cầu. Nếu không trả được thì Ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp là thửa đất 33 và 25 để thu hồi nợ. Sau khi trả nợ cho Ngân hàng xong, nếu còn tiền thì anh T chia cho chị X 03 phần như anh T trình bày trên.

Ngoài ra, anh T không còn yêu cầu nào khác.

** Trong Đơn yêu cầu độc lập ngày 07/12/2022; Đơn yêu cầu độc lập bổ sung ngày 22/3/2023; Đơn yêu cầu độc lập ngày 03/7/2023; Đơn yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung ngày 01/11/2023 của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N; Lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền là ông Hồ Văn V có nội dung:*

1. Bà N và ông T yêu cầu như sau: Buộc anh T phải giao trả cho ông, bà 02 thửa đất và nhà trên đất, cụ thể:

- Thửa 153, tờ bản đồ số 42, tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre, diện tích 135,8m² (trên đất có căn nhà xây tường) do ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Sở T nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp Ny 14/3/2022. Trước đó, khi mua đất, thửa đất này do bà N và chị X đứng tên, do chị X là con duy nhất. Ông T và bà N mua đất của ông Đoàn Công Phích, quản lý, cất nhà ở, có ông Nguyễn Văn Đồi xác nhận.

- Thửa 477, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre, diện tích 1.072,8m². Thửa đất này do ông T, bà N mua của ông Nguyễn Văn T nhưng để cho chị X đứng tên.

- Yêu cầu chị X phải chuyển trả quyền sử dụng đất thuộc thửa 477, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre, diện tích 1.072,8m² sang cho ông T và bà N.

** Trong Đơn yêu cầu độc lập ngày 10/02/2022 của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Lời trình bày tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Châu T có nội dung:*

Yêu cầu chị X và anh T liên đới trả số tiền vay tính đến hết ngày 09/9/2024 là 1.381.295.142 đồng, trong đó: nợ gốc là 1.296.700.000 đồng, nợ lãi là 84.595.142 đồng, đồng thời tính phần lãi phát sinh từ ngày 10/9/2024 cho đến thanh toán tất nợ vay.

- Trường hợp chị X và anh T không trả được nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của bên vay, gồm:

+ Thửa số 33, tờ bản đồ số 42, diện tích 110,6m², đất ở tại đô thị và tài sản khác gắn liền với đất, tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 590436, sổ vào sổ H 03063 do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 20/12/2008 cho chị X và anh T.

+ Thửa số 25, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.226,1m², đất cây lâu năm và tài sản khác gắn liền với đất, tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 528826, sổ vào sổ H 00203, do Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 06/6/2005 cho chị X và anh T.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Ngọc Đ trình bày:*

Bà cùng chồng là ông Nguyễn Hoàng C có thiếu tiền mua thức ăn chăn nuôi của anh T và chị X là 150.000.000 đồng nhưng đã trả cho anh T xong, không còn nợ.

** Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Khấu Văn D trình bày:*

Ông có mua thức ăn chăn nuôi của anh T và chị X, còn thiếu lại 290.000.000 đồng, đồng ý để chị X thu khoản nợ này.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn N trình bày:*

Ông có mua thức ăn chăn nuôi của anh T và chị X, đã trả được 10.000.000 đồng, còn thiếu lại 21.195.000 đồng, xin trả dần 5.000.000 đồng/năm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Việt H vắng mặt, không có lời trình bày.*

** Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Triệu Thị Hồng T trình bày:*

Thửa 153, tờ bản đồ số 42 trước đây do chị X mua, chị X nói là mua cho cha mẹ ruột của chị X. Thửa đất này do ông bà nội chồng của bà cho bà và chồng là anh Cao Lam P nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Sau đó, vợ chồng bà bán cho chị X với giá là 780.000.000 đồng, vợ chồng bà có nhận tiền của vợ chồng chị X, anh T giao. Còn về thủ tục sang tên do gia đình bên chồng của bà thực hiện. Hiện nay, vợ chồng bà không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến thửa đất này.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 139/2024/HN-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị X.
- Chấp nhận 01 phần yêu cầu chia T sản chung của anh Huỳnh Văn T.
- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N.
- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Cụ thể tuyên:

1. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T.

2. Về con chung: Huỳnh Thị Kim Phúc, sinh ngày 20/02/1999 và Huỳnh Thị Thu Thảo, sinh ngày 25/01/2003, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét, không giải quyết.

3. Buộc chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Bến Tre - Phòng giao dịch N) số tiền của Hợp đồng tín 01/2021/5501584/HĐTD ngày 11/01/2021, gồm nợ gốc là 1.296.700.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 09/9/2024 là 84.595.142 đồng, tổng cộng 1.381.295.142 đồng. Trong đó, trách nhiệm liên đới theo phần, chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T mỗi người có trách nhiệm trả số nợ gốc và lãi tính đến ngày 09/9/2024 là 690.647.571 đồng.

Đồng thời, chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T vẫn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo số nợ còn lại theo hợp đồng tín dụng đã ký từ ngày tiếp theo của ngày 09/9/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trường hợp chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T không trả được nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh

Bến Tre - Phòng giao dịch N) được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của bên vay, gồm:

- + Thửa số 33, tờ bản đồ số 42, diện tích 110,6m², đất ở tại đô thị và tài sản khác gắn liền với đất, tọa khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 590436, số vào sổ H 03063, do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 20/12/2008 cho chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T.

- + Thửa số 25, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.226,1m² (đo đạc thực tế 2.244,5m²), đất cây lâu năm và tài sản khác gắn liền với đất, tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 528826, số vào sổ H 00203, do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 06/6/2005 cho chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T.

4. Về chia tài sản chung của vợ chồng:

* Anh Huỳnh Văn T được nhận:

- Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.244,5m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre. Cùng tài sản trên đất gồm:

- + Chuồng trại 1: Trụ cột bê tông cốt thép, tường xây lửng 0,8m, nền xi măng, mái tole tráng kẽm, tổng diện tích 315,2m².

- + Chuồng trại 2: Trụ bê tông cốt thép, tường xây lửng 0,8m, nền xi măng, mái lá, tổng diện tích 97,68m².

- + Tường rào: Trụ đá bê tông cốt thép, tường xây, tổng diện tích 175m².

- + Cây trồng: Cóc loại 3: 01 cây; Cóc loại 1: 01 cây; Khế loại 1: 02 cây; Chùm ruột loại 1: 02 cây; Chanh loại 1: 02 cây; Chanh loại 3: 07 cây; Đu đủ có trái: 01 cây; Chuối: 07 bụi; Chuối mới trồng: 02 bụi; Xoài loại 3: 02 cây; Dừa loại 1: 30 cây; Dừa loại 2: 11 cây; Dừa loại 3: 22 cây.

- Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.266,5m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre. Trên đất có cây trồng gồm: Dừa loại 1: 41 cây; Dừa loại 3: 03 cây; Dừa mới trồng: 42 cây; Chuối: 32 bụi; Chuối mới trồng: 10 bụi.

- Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 43, diện tích 110,6m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre. Cùng tài sản trên đất gồm:

- + Nhà chính: Nhà 02 tầng, móng cột dầm, sàn bê tông cốt thép, tường bao che, xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao, nền ceramic bóng kiến, mái tol xi măng, diện tích 102m².

- + Nhà 01 tầng (phía trước nhà chính): móng cột dầm, bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, diện tích 41,48m².

- + Gạch men ốp tường, tổng diện tích 448m².

* Buộc anh Huỳnh Văn T hoàn lại cho chị Nguyễn Thị X số tiền chị Nguyễn Thị X được chia tài sản chung của 03 thửa đất trên và tài sản trên đất là (làm tròn): 3.790.707.900 đồng.

* Buộc anh Huỳnh Văn T giao lại cho chị Nguyễn Thị X giá trị 1/2 xe SH Mode, BKS: 71B2-504.37: 15.000.000 đồng.

* Đình chỉ đòi với yêu cầu của chị Nguyễn Thị X đối với yêu cầu: Chia 01 xe mô tô SIRIUS, BKS 71B3-340.80; 01 xe mô tô SIRIUS BKS 71B1-312.59 và xe mô tô DH, BKS 71F7-7477 do rút yêu cầu.

* Buộc anh Huỳnh Văn T giao cho chị Nguyễn Thị X số tiền bán heo và tiền bán thức ăn chăn nuôi, bán gạo là 70.000.000 đồng.

* Bác yêu cầu của anh Huỳnh Văn T về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị X chia số tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam 1.250.000.000 đồng.

* Buộc chị Nguyễn Thị X giao cho anh Huỳnh Văn T số tiền nhận giá trị thửa đất số 477, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.072,8m², tọa lạc ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre là 940.159.000 đồng.

* Buộc chị Nguyễn Thị X giao cho anh Huỳnh Văn T số tiền nhận giá trị thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42, diện tích 135,8m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre là 509.250.000 đồng.

* Về tiền người khác nợ:

- Buộc ông Khấu Văn D có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị X số tiền 230.000.000 đồng.

- Buộc ông Võ Văn N có nghĩa vụ trả cho anh Huỳnh Văn T số tiền 21.195.000 đồng.

- Buộc chị Nguyễn Thị X phải hoàn lại cho anh Huỳnh Văn T số tiền chênh lệch là 55.402.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Chị Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị N không tranh chấp với ông Nguyễn Văn T thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42, diện tích 135,8m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre, không xem xét.

6. Ghi nhận chị Nguyễn Thị X đồng ý thực hiện thủ tục chuyển sử dụng đất thửa đất số 477, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.072,8m², tọa lạc ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị N.

7. Buộc anh Huỳnh Văn T giao trả đất và tài sản trên đất gồm: Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42, diện tích 135,8m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn T. Trên đất có tài sản của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N gồm:

+ Nhà chính: Nhà 01 tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao, nền ceramic, mái tole tráng kẽm, diện tích 82,5m².

+ Nhà trước: Móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao, nền ceramic, mái tole tráng kẽm, diện tích 41,4m².

+ Gạch men ốp tường, tổng diện tích 131,6m².

8. Buộc anh Huỳnh Văn T giao trả đất và tài sản trên đất gồm: Thửa đất số 477, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.072,8m², tọa lạc ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N. Trên đất có tài sản của ông Nguyễn Văn T gồm:

+ Hàng rào, trụ đà bê tông cốt thép, tường xây lửng 0,4m, trên lắp lưới B40, diện tích 94,5m²; Hàng rào trụ đá kéo lưới B40, diện tích 64,5m².

+ Cây trồng: Chuối 100 bụi; Chuối mới trồng 22 bụi; Cóc loại 3: 12 cây; Đu đủ có trái 07 cây; Ổi loại 02: 01 cây; Tràm loại 3: 02 cây.

9. Quá trình thi hành án, các đương sự được quyết định giao tài sản là quyền sử dụng đất như trên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

(Phần đất nêu trên được thể hiện trong Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất và Trích lục bản đồ thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N thực hiện kèm theo - là một phần của bản án, không tách rời bản án). Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Ngày 19/9/2024, bị đơn ông Huỳnh Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

Ngày 23/9/2024, nguyên đơn chị Nguyễn Thị X kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 23/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của ông, bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị X và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Nguyễn Thị Bích H trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị X, sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể chấp nhận cho chị X được nhận hiện vật là chiếc xe SH Mode, BKS: 71B2-504.37; chia cho chị X được nhận 1/2 giá trị các thửa đất số 25, 37, cùng tờ bản đồ số 43 và thửa đất số 33, tờ bản đồ số 42, cùng tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre; không đồng ý chia thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 477, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre vì đây không phải là tài sản chung của vợ chồng.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Minh T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Nguyễn Hữu T trình bày:*

Anh T thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh T, hủy một phần bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục; có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa đưa ông Việt T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và xem xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N, chị X với ông T vô hiệu vì không có chữ ký của ông T.

** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N) ông Hồ Văn V trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, bà N, xác định thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà trên đất là tài sản của vợ chồng ông, bà; còn thửa đất số 477, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre là tài sản của ông, bà cho riêng chị X.

** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam) ông Nguyễn Châu Toàn trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị X; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Huỳnh Văn T; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 139/2024/HN-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre, buộc chị X trả 1/2 số tiền lãi mà anh T đã trả cho Ngân hàng; các phần khác giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị X; bị đơn anh Huỳnh Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị X khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T và yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị X và anh T; về con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét. Chị X, anh T không có kháng cáo về vấn đề hôn nhân; con chung; tiền nợ Ngân hàng và tiền người khác nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Chị X kháng cáo yêu cầu được nhận chiếc xe SH Mode, BKS: 71B2-504.37, chị đồng ý hoàn lại cho anh T 1/2 giá trị xe với số tiền 15.000.000 đồng; chia cho chị được nhận 1/2 giá trị các thửa đất số 25, 37, cùng tờ bản đồ số 43 và thửa đất số 33, tờ bản đồ số 42, cùng tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre; không đồng ý phân chia thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 477, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre vì chị cho rằng đây không phải là tài sản chung của vợ chồng. Ông T, bà N kháng cáo yêu cầu Tòa án xác định thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà trên đất là tài sản của vợ chồng ông, bà; còn thửa đất số 477, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre là tài sản của ông, bà cho riêng chị X. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về tài sản chung là chiếc xe SH Mode, BKS: 71B2-504.37, chị X yêu cầu được nhận hiện vật và cung cấp hình chụp anh T cùng chiếc xe tại nhà vào ngày 12/9/2024 để chứng minh chiếc xe này anh T đang sử dụng chứ không

phải đã bán như anh T trình bày. Xét thấy, tài liệu do phía chị X cung cấp cũng không thể hiện được anh T còn đang quản lý, sử dụng chiếc xe SH Mode, BKS: 71B2-504.37, trong khi đó phía anh T vẫn xác định hiện nay chiếc xe đã không còn do anh T đã bán với giá 30.000.000 đồng; ngoài tài liệu trên thì chị X cũng không có chứng cứ gì khác để chứng minh nên việc chị X yêu cầu nhận hiện vật là không thể thực hiện được. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T giao lại cho chị X số tiền 15.000.000 đồng là phù hợp.

[2.2] Thừa đất số 25, 37, cùng tờ bản đồ số 43; thửa đất số 33, tờ bản đồ số 42, cùng tọa lạc tại khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre, chị X và anh T đều thống nhất 03 thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng, chị X yêu cầu được nhận 1/2 giá trị đất và tài sản trên đất. Theo quy định pháp luật, về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng mỗi bên được hưởng 50%, tuy nhiên xét về nguồn gốc đất thì cả 03 thửa đất nêu trên đều có nguồn gốc của cha mẹ anh T tặng cho và hiện nay các thửa đất này cùng với các tài sản trên đất là do anh T quản lý, canh tác, sử dụng và thu hoa lợi, do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia theo tỷ lệ 4/6, trong đó chị X được nhận 40% giá trị của 03 thửa đất với tổng số tiền là 3.542.692.000 đồng, đồng thời đối với tài sản trên thửa đất số 25, tờ bản đồ số 43 và thửa đất số 33, tờ bản đồ số 42 là tài sản chung của vợ chồng, chị X được chia 1/2 giá trị tài sản trên đất là phù hợp. Kháng cáo của chị X yêu cầu nhận 1/2 giá trị các thửa đất trên là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2.3] Đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre. Xét thấy, căn cứ hồ sơ sao lục do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện N cung cấp thể hiện thửa đất này do chị X nhận chuyển nhượng từ hộ ông Nguyễn Văn T vào ngày 25/11/2015 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 11/12/2015. Việc chị X nhận chuyển nhượng và đứng tên quyền sử dụng đối với thửa đất này là trong thời kỳ hôn nhân. Chị X cho rằng số tiền chị nhận chuyển nhượng thửa đất này là do cha mẹ chị là ông T, bà N đưa tiền cho chị, tuy nhiên chị X không có chứng cứ chứng minh là chị nhận chuyển nhượng thửa đất này từ nguồn tiền của cha mẹ chị hoặc tiền riêng của chị, do đó có cơ sở xác định thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre là T sản chung của vợ chồng chị X, anh T.

Đối với thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà trên đất. Xét thấy, căn cứ hồ sơ sao lục do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N thể hiện thửa đất này là do bà N cùng chị X nhận chuyển nhượng từ hộ ông Đoàn Công P vào ngày 27/4/2017 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đồng sử dụng đất là bà N và

chị X vào ngày 22/5/2017. Từ khi bà N và chị X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến trước thời điểm phát sinh tranh chấp trong vụ án này, các bên liên quan (kể cả anh T) hoàn toàn không có tranh chấp gì đối với việc bà N và chị X cùng đứng tên nhận chuyển nhượng và cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, theo nội dung “Giấy thỏa thuận bán đất” ngày 15/11/2016 thể hiện vợ chồng ông P, bà T bán một phần thửa đất số 27, tờ bản đồ số 42 cho vợ chồng anh T, chị X với số tiền là 780.000.000 đồng (còn 19.000.000 đồng để chị X giữ lên thổ cư). Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/3/2023, bà T cũng xác định có chuyển nhượng phần đất này cho chị X và nhận số tiền chuyển nhượng từ vợ chồng anh T, chị X, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn đứng tên ông bà nội là ông Đoàn Công Ph, bà Cao Thị R nên ông Ph, bà R thực hiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của bà N và chị X, trong đó phần của chị X được xác định là T sản chung của vợ chồng và buộc chị X giao cho anh T 1/2 giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 509.250.000 đồng (1.018.500.000 đồng/2) là phù hợp. Chị X, ông T, bà N kháng cáo cho rằng thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42 là tài sản riêng của ông T, bà N là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Về căn nhà trên đất, anh T không chứng minh được nhà do vợ chồng anh xây cất, trong khi đó theo xác nhận của ông Nguyễn Văn Đồi tại “Giấy xác nhận” Ny 20/3/2023 xác định ông Đồi có lãnh thầu khởi công xây dựng nhà cho ông T, bà N tại khu phố A, thị trấn C vào ngày 09/11/2026 âm lịch nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà trên đất là của ông T, bà N là có cơ sở. Chị X, ông T, bà N kháng cáo cho rằng thửa đất số 477, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre không phải T sản chung của chị X, anh T là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Về tiền bán heo và tiền bán thức ăn chăn nuôi, bán gạo: Theo Biên bản đối chất ngày 04/5/2022, anh T thừa nhận số tiền bán heo và tiền bán thức ăn chăn nuôi, bán gạo là 140.000.000 đồng và đồng ý giao cho chị X 70.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T giao cho chị X 70.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Đối với số tiền 1.250.000.000 đồng, anh T cho rằng thực tế là số tiền vay do Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Bến Tre - Phòng giao dịch N) giải ngân chị X nhận và quản lý luôn nên đây là tài sản chung của vợ chồng, anh T yêu cầu nhận 1/2 số tiền này là 625.000.000 đồng. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, anh T thay đổi nội dung kháng cáo yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm và có cung cấp bản tự khai của

ông Nguyễn Văn Việt T, theo đó ông T trình bày ông được chị X nhờ ông đứng ra nhận tiền cho một khoản vay của chị X tại Ngân hàng và ông được giải ngân số tiền 1.250.000.000 đồng với mục đích thanh toán tiền mua thức ăn gia súc nhưng thực tế vào thời điểm này vợ chồng anh T, chị X không có khoản nợ tiền hàng nào đối với khoản tiền này và sau đó ông đã rút toàn bộ số tiền này đưa tiền mặt cho chị X tại nhà ông và ông có đề nghị chị X ký xác nhận vào sổ tay riêng của ông; đồng thời, anh T còn cung cấp các chứng từ thể hiện anh là người đã trả tiền lãi đối với các khoản vay của Ngân hàng. Chị X cho rằng chị sử dụng số tiền này để trả các khoản nợ còn tồn trong năm của vợ chồng. Như vậy, tại phiên tòa phúc thẩm có phát sinh tình tiết mới cần phải thu thập thêm các T liệu, chứng cứ để xác định số tiền 1.250.000.000 đồng thực tế có được sử dụng để trả vào các khoản nợ chung của chị X, anh T hay không, từ đó mới có cơ sở chấp nhận hoặc bác yêu cầu của anh T, đồng thời phía anh T cũng có yêu cầu chị X phải hoàn trả số tiền lãi mà anh T đã trả cho Ngân hàng theo các chứng từ mà anh T cung cấp nhưng trong giai đoạn sơ thẩm anh T chưa yêu cầu, đồng thời số tiền lãi này có liên quan đến số tiền 1.250.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử không thể xem xét, giải quyết. Ngoài ra, để làm rõ tình tiết vụ án liên quan đến số tiền 1.250.000.000 đồng cần đưa ông Nguyễn Văn Việt T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến nội dung này để Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết lại theo thủ tục chung. Kháng cáo của anh T có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Do bản án sơ thẩm bị hủy một phần nên chị X, anh T, ông T, bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị X.
- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Huỳnh Văn T.

- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N.

- Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 139/2024/HN-ST Ny 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre đối với yêu cầu của anh Huỳnh Văn T về việc buộc chị Nguyễn Thị X chia số tiền 1.250.000.000 đồng. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre giải quyết lại phần bị hủy theo thủ tục chung.

- Giữ nguyên phần còn lại của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 139/2024/HN-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bến Tre.
Cụ thể:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, 33, 37, 55, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 209, 213, 218, 219, 274, 275, 280, 288, 292, 295, 317, 320 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Nghị quyết 02/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị X.
- Chấp nhận 01 phần yêu cầu chia T sản chung của anh Huỳnh Văn T.
- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N.
- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Cụ thể tuyên:

1. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T.

2. Về con chung: Huỳnh Thị Kim Phúc, sinh ngày 20/02/1999 và Huỳnh Thị Thu Thảo, sinh ngày 25/01/2003 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét, không giải quyết.

3. Buộc chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Bến Tre - Phòng giao dịch N) số tiền của Hợp đồng tín 01/2021/5501584/HĐTD ngày 11/01/2021, gồm nợ gốc là 1.296.700.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 09/9/2024 là 84.595.142 đồng, tổng cộng 1.381.295.142đ (Một tỉ ba trăm tám mươi một triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi hai đồng). Trong đó, trách nhiệm liên đới theo phần, chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T mỗi người có trách nhiệm trả số nợ gốc và lãi tính đến ngày 09/9/2024 là 690.647.571đ (Sáu trăm chín mươi triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi một đồng).

Đồng thời, chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T vẫn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo số nợ còn lại theo hợp đồng tín dụng đã ký từ ngày tiếp theo của ngày 09/9/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trường hợp chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T không trả được nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Bến Tre - Phòng giao dịch N) được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của bên vay, gồm:

- + Thửa số 33, tờ bản đồ số 42, diện tích 110,6m², đất ở tại đô thị và tài sản khác gắn liền với đất, tọa khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 590436, số vào sổ H 03063, do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 20/12/2008 cho chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T.

- + Thửa số 25, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.226,1m² (đo đạc thực tế 2.244,5m²), đất cây lâu năm và tài sản khác gắn liền với đất, tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 528826, số vào sổ H 00203, do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 06/6/2005 cho chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T.

4. Về chia tài sản chung của vợ chồng:

- * Anh Huỳnh Văn T được nhận:

- Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.244,5m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre, cùng tài sản trên đất gồm:

- + Chuồng trại 1: Trụ cột bê tông cốt thép, tường xây lửng 0,8m, nền xi măng, mái tole tráng kẽm, tổng diện tích 315,2m².

- + Chuồng trại 2: Trụ bê tông cốt thép, tường xây lửng 0,8m, nền xi măng, mái lá, tổng diện tích 97,68m².

- + Tường rào: Trụ đá bê tông cốt thép, tường xây, tổng diện tích 175m².

+ Cây trồng: Cóc loại 3: 01 cây; Cóc loại 1: 01 cây; Khế loại 1: 02 cây; Chùm ruột loại 1: 02 cây; Chanh loại 1: 02 cây; Chanh loại 3: 07 cây; Đu đủ có trái: 01 cây; Chuối: 07 bụi; Chuối mới trồng: 02 bụi; Xoài loại 3: 02 cây; Dừa loại 1: 30 cây; Dừa loại 2: 11 cây; Dừa loại 3: 22 cây.

- Thừa đất số 37, tờ bản đồ số 43, diện tích 2.266,5m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre. Trên đất có cây trồng gồm: Dừa loại 1: 41 cây; Dừa loại 3: 03 cây; Dừa mới trồng: 42 cây; Chuối: 32 bụi; Chuối mới trồng: 10 bụi.

- Thừa đất số 33, tờ bản đồ số 43, diện tích 110,6m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre, cùng tài sản trên đất gồm:

+ Nhà chính: Nhà 02 tầng, móng cột dầm, sàn bê tông cốt thép, tường bao che, xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao, nền ceramic bóng kiến, mái tol xi măng, diện tích 102m².

+ Nhà 01 tầng (phía trước nhà chính): móng cột dầm, bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, diện tích 41,48m².

+ Gạch men ốp tường, tổng diện tích 448m².

* Buộc anh Huỳnh Văn T hoàn lại cho chị Nguyễn Thị X số tiền chị Nguyễn Thị X được chia T sản chung của 03 thửa đất trên và tài sản trên đất là (làm tròn): 3.790.707.900đ (Ba tỉ bảy trăm chín mươi triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn chín trăm đồng).

* Buộc anh Huỳnh Văn T giao lại cho chị Nguyễn Thị X giá trị 1/2 xe SH Mode, BKS: 71B2-504.37: 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

* Đình chỉ đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị X đối với yêu cầu: Chia 01 xe mô tô SIRIUS, BKS 71B3-340.80; 01 xe mô tô SIRIUS BKS 71B1-312.59 và xe mô tô DH, BKS 71F7-7477 do rút yêu cầu.

* Buộc anh Huỳnh Văn T giao cho chị Nguyễn Thị X số tiền bán heo và tiền bán thức ăn chăn nuôi, bán gạo là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

* Buộc chị Nguyễn Thị X giao cho anh Huỳnh Văn T số tiền nhận giá trị thửa đất số 477, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.072,8m², tọa lạc ấp V1, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre là 940.159.000đ (Chín trăm bốn mươi triệu một trăm năm mươi chín nghìn đồng).

* Buộc chị Nguyễn Thị X giao cho anh Huỳnh Văn T số tiền nhận giá trị số thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42, diện tích 135,8m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre là 509.250.000đ (Năm trăm lẻ chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

* Về tiền người khác nợ:

- Buộc ông Khấu Văn D có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị X số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

- Buộc ông Võ Văn N có nghĩa vụ trả cho anh Huỳnh Văn T số tiền 21.195.000đ (Hai mươi một triệu một trăm chín mươi lăm đồng).

- Buộc chị Nguyễn Thị X phải hoàn lại cho anh Huỳnh Văn T số tiền chênh lệch là 55.402.500đ (Năm mươi lăm triệu bốn trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Chị Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị N không tranh chấp với ông Nguyễn Văn T thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42, diện tích 135,8m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre, không xem xét.

6. Ghi nhận chị Nguyễn Thị X đồng ý thực hiện thủ tục chuyển sử dụng đất thửa đất số 477, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.072,8m², tọa lạc ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N.

7. Buộc anh Huỳnh Văn T giao trả đất và tài sản trên đất gồm: Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42, diện tích 135,8m², tọa lạc khu phố A, thị trấn C, huyện N, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn T. Trên đất có tài sản của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N gồm:

+ Nhà chính: Nhà 01 tầng, móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, ngăn phòng, xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao, nền ceramic, mái tole tráng kẽm, diện tích 82,5m².

+ Nhà trước: Móng cột dầm bê tông cốt thép, tường bao che, xây gạch dày 10cm, hoàn thiện sơn nước, trần thạch cao, nền ceramic, mái tole tráng kẽm, diện tích 41,4m².

+ Gạch men ốp tường, tổng diện tích 131,6m².

8. Buộc anh Huỳnh Văn T giao trả đất và tài sản trên đất gồm: Thửa đất số 477, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.072,8m², tọa lạc ấp V, xã H, huyện N, tỉnh Bến Tre cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N. Trên đất có tài sản của ông Nguyễn Văn T gồm:

+ Hàng rào, trụ đà bê tông cốt thép, tường xây lững 0,4m, trên lắp lưới B40, diện tích 94,5m²; Hàng rào trụ đá kéo lưới B40, diện tích 64,5m².

+ Cây trồng: Chuối 100 bụi; Chuối mới trồng 22 bụi; Cóc loại 3: 12 cây; Đu đủ có trái 07 cây; Ổi loại 02: 01 cây; Tràm loại 3: 02 cây.

9. Quá trình thi hành án, các đương sự được quyết định giao tài sản là quyền sử dụng đất như trên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

(Phần đất nêu trên được thể hiện trong Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất và Trích lục bản đồ thừa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N thực hiện kèm theo – là một phần của bản án, không tách rời bản án). Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

10. Về chi phí tố tụng khác:

Chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T đã nộp: 12.384.000đ (Mười hai triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng); trong đó mỗi bên chịu 1/2 (đã nộp xong).

11. Về án phí dân sự:

11.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

* Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (đối với việc thỏa thuận tình ly hôn trước khi mở phiên tòa): 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T mỗi người chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

* Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng): 53.438.854 đồng, chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T liên đới chịu. Trong đó: Án phí đối với trách nhiệm liên đới theo phần, chị Nguyễn Thị X và anh Huỳnh Văn T mỗi người nộp (làm tròn): 26.719.000 đồng (Hai mươi sáu triệu bảy trăm mười chín nghìn đồng).

* Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với việc chia T sản chung; T sản chung được chia sau khi đã trừ đi số nợ Ngân hàng):

- Chị Nguyễn Thị X nộp (làm tròn): 113.351.000đ (Một trăm mười ba triệu ba trăm năm mươi một nghìn đồng).

- Anh Huỳnh Văn T nộp (làm tròn): 114.625.000đ (Một trăm mười bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

* Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (đối với nghĩa vụ trả đất cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N): 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), anh Huỳnh Văn T chịu.

* Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với nghĩa vụ trả tiền nợ cho chị Huỳnh Thị X): 11.500.000đ (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng), ông Khấu Văn D chịu.

* Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với nghĩa vụ trả tiền nợ cho anh Huỳnh Văn T): 1.059.700đ (Một triệu không trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm đồng), ông Võ Văn N chịu, tuy nhiên ông N được miễn do ông là người cao tuổi.

Chị Nguyễn Thị X được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001690 ngày 17/01/2022; 56.083.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007939 ngày 28/6/2022; 405.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006794 ngày 11/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre. Chị Nguyễn Thị X phải nộp thêm 83.357.000đ (Tám mươi ba triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Anh Huỳnh Văn T được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 19.976.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007899 ngày 17/6/2022; 18.375.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008013 ngày 02/8/2022; 20.394.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006806 ngày 14/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre. Anh Huỳnh Văn T phải nộp thêm 82.974.000đ (Tám mươi hai triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Bến Tre - Phòng giao dịch N nhận) số tiền tạm ứng án phí 25.562.000đ (Hai mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007904 ngày 20/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre.

12.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị X số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm số ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003692 ngày 23/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho anh Huỳnh Văn T số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm số ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003693 ngày 24/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí.

Trong trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện N (1b);
- Chi cục THADS huyện N (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự (11b);
- Lưu hồ sơ (1b).

Lê Minh Đạt